

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN			
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	559.217.144.854	413.699.725.622
111 1. Tiền		5.037.555.813	19.699.725.622
112 2. Các khoản tương đương tiền		554.179.589.041	394.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư	6	480.542.901.988	256.505.582.085
121 1. Đầu tư tài chính	6.1	178.000.000.000	171.600.000.000
122 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.2	326.428.214.000	109.257.854.000
129 3. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư		(23.885.312.012)	(24.352.271.915)
130 III. Cho vay	7	2.068.082.024.800	2.326.605.812.960
131 1. Cho vay		2.091.412.572.600	2.352.501.185.623
139 2. Dự phòng rủi ro cho vay		(23.330.547.800)	(25.895.372.663)
140 IV. Các khoản phải thu	8	27.227.173.416	30.812.886.456
141 1. Phải thu hoạt động	8.1	26.975.304.552	32.170.638.585
143 2. Các khoản phải thu khác	8.2	251.868.864	504.141.033
149 3. Dự phòng phải thu khó đòi		-	(1.861.893.162)
160 VI. Tài sản cố định		25.685.748.388	27.271.792.101
161 1. Tài sản cố định hữu hình	9	17.744.521.986	19.060.851.167
161a - Nguyên giá		52.326.352.713	52.326.352.713
161b - Giá trị hao mòn lũy kế		(34.581.830.727)	(33.265.501.546)
163 2. Tài sản cố định vô hình	10	7.941.226.402	8.210.940.934
163a - Nguyên giá		10.988.237.484	10.988.237.484
163b - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.047.011.082)	(2.777.296.550)
170 VII. Bất động sản đầu tư	11	23.585.430.014	24.817.525.742
170a - Nguyên giá		35.070.823.673	35.070.823.673
170b - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.485.393.659)	(10.253.297.931)
190 IX. Tài sản khác	12	74.923.782	175.398.119
200 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.184.415.347.242	3.079.888.723.085

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
B. NGUỒN VỐN			
300 I. NỢ PHẢI TRẢ		197.065.758.950	241.714.044.734
301 1. Phải trả hoạt động	13	1.598.567.809	2.546.018.023
303 2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15	1.121.361.522	690.333.591
304 3. Phải trả người lao động		5.484.571.288	6.047.883.533
305 4. Các khoản phải trả khác	14	6.114.547.935	9.450.078.557
306 5. Vay và nợ thuê tài chính	16	179.700.957.151	219.487.973.953
308 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.045.753.245	3.491.757.077
400 II. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	2.987.349.588.292	2.838.174.678.351
401 1. Vốn chủ sở hữu		2.658.295.023.702	2.510.778.299.878
401a - Vốn góp của chủ sở hữu		2.658.295.023.702	2.510.778.299.878
404 2. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	18	329.054.564.590	327.396.378.473
410 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.184.415.347.242	3.079.888.723.085

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





Đỗ Minh Đức

Nguyễn Hùng

Nguyễn Ngọc Huân